

UBND XÃ DẦU TIẾNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

**CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY**

*Thứ sáu, ngày 03 tháng 04 năm 2026*

| TT | Diễn giải                        | ĐVT | Tổng Cộng |          |                  | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |                | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |                  |
|----|----------------------------------|-----|-----------|----------|------------------|------------------------|----------|----------------|------------------------|----------|------------------|
|    |                                  |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền       | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền     | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền       |
| 1  | 2                                | 3   | 4         | 5        | 6                | 7                      | 8        | 9              |                        |          |                  |
|    | Hôm trước chuyển sang            |     |           |          | 12,570           |                        |          | 7,619.2        |                        |          | 4,950.8          |
|    | Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày |     |           | 103      | 3,811,000        | 37,000                 | 24       | 888,000        | 37,000                 | 79       | 2,923,000        |
|    | Được chi trong ngày              |     |           |          | 3,823,570        |                        |          | 895,619.2      |                        |          | 2,927,950.8      |
|    | Đã chi trong ngày                |     |           |          | 3,814,775        |                        |          | 892,525        |                        |          | 2,922,250        |
|    | <b>Đi chợ</b>                    |     |           |          | <b>3,814,775</b> |                        |          | <b>892,525</b> |                        |          | <b>2,922,250</b> |
| 1  | Hành củ tươi                     | Kg  | 63,000    | 0.2      | 12,600           | 63,000                 | 0.1      | 6,300          | 63,000                 | 0.1      | 6,300            |
| 2  | Tỏi                              | Kg  | 75,600    | 0.2      | 15,120           | 75,600                 | 0.1      | 7,560          | 75,600                 | 0.1      | 7,560            |
| 3  | Tôm biển                         | Kg  | 325,500   | 1        | 325,500          | 325,500                | 0.3      | 97,650         | 325,500                | 0.7      | 227,850          |
| 4  | Ngò rí                           | Kg  | 88,200    | 0.2      | 17,640           | 88,200                 | 0.1      | 8,820          | 88,200                 | 0.1      | 8,820            |

| TT | Diễn giải            | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|----------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |                      |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2                    | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| 5  | Nấm đông cô          | Kg  | 274,100   | 0.15     | 41,115     | 274,100                | 0.05     | 13,705     | 274,100                | 0.1      | 27,410     |
| 6  | Bột năng             | Kg  | 39,600    | 1        | 39,600     | 39,600                 | 0.3      | 11,880     | 39,600                 | 0.7      | 27,720     |
| 7  | Hành lá              | Kg  | 53,600    | 0.5      | 26,800     | 53,600                 | 0.2      | 10,720     | 53,600                 | 0.3      | 16,080     |
| 8  | Trứng gà công nghiệp | Kg  | 44,000    | 0.5      | 22,000     | 44,000                 | 0.2      | 8,800      | 44,000                 | 0.3      | 13,200     |
| 9  | Sữa Nuvi Grow School | Kg  | 260,000   | 2.7      | 702,000    | 260,000                | 0.7      | 182,000    | 260,000                | 2        | 520,000    |
| 10 | Bắp Mỹ               | Kg  | 36,800    | 0.7      | 25,760     | 36,800                 | 0.2      | 7,360      | 36,800                 | 0.5      | 18,400     |
| 11 | Gạo tẻ               | Kg  | 25,200    | 7        | 176,400    | 25,200                 | 1.1      | 27,720     | 25,200                 | 5.9      | 148,680    |
| 12 | Bánh canh            | Kg  | 19,300    | 4.5      | 86,850     | 19,300                 | 0.5      | 9,650      | 19,300                 | 4        | 77,200     |
| 13 | Khoai môn            | Kg  | 66,200    | 2.5      | 165,500    | 66,200                 | 0.7      | 46,340     | 66,200                 | 1.8      | 119,160    |
| 14 | Cà rốt (củ đỏ, vàng) | Kg  | 55,700    | 1        | 55,700     | 55,700                 | 0.2      | 11,140     | 55,700                 | 0.8      | 44,560     |
| 15 | Hẹ lá                | Kg  | 48,300    | 0.3      | 14,490     | 48,300                 | 0.1      | 4,830      | 48,300                 | 0.2      | 9,660      |
| 16 | Tôm khô              | Kg  | 875,600   | 0.1      | 87,560     | 875,600                | 0.05     | 43,780     | 875,600                | 0.05     | 43,780     |

| TT                                 | Diễn giải          | ĐVT  | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|------------------------------------|--------------------|------|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|                                    |                    |      | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1                                  | 2                  | 3    | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| 17                                 | Muối iốt           | Kg   | 10,600    | 0.5      | 5,300      | 10,600                 | 0.1      | 1,060      | 10,600                 | 0.4      | 4,240      |
| 18                                 | Nấm bào ngư        | Kg   | 127,100   | 0.3      | 38,130     | 127,100                | 0.1      | 12,710     | 127,100                | 0.2      | 25,420     |
| 19                                 | Cánh gà            | Kg   | 129,200   | 5.5      | 710,600    | 129,200                | 0.9      | 116,280    | 129,200                | 4.6      | 594,320    |
| 20                                 | Dầu ăn Tường An 1L | Lít  | 62,800    | 1        | 62,800     | 62,800                 | 0.3      | 18,840     | 62,800                 | 0.7      | 43,960     |
| 21                                 | Nạc dăm            | Kg   | 195,300   | 1        | 195,300    | 195,300                | 0.3      | 58,590     | 195,300                | 0.7      | 136,710    |
| 22                                 | Thịt cốt lếch      | Kg   | 191,100   | 1.5      | 286,650    | 191,100                | 0.2      | 38,220     | 191,100                | 1.3      | 248,430    |
| 23                                 | Sữa chua           | Cái  | 4,720     | 103      | 486,160    | 4,720                  | 24       | 113,280    | 4,720                  | 79       | 372,880    |
| 24                                 | Giá đỗ             | Kg   | 27,800    | 0.5      | 13,900     | 27,800                 | 0.1      | 2,780      | 27,800                 | 0.4      | 11,120     |
| 25                                 | Đường cát Biên Hòa | Kg   | 38,800    | 1.5      | 58,200     | 38,800                 | 0.2      | 7,760      | 38,800                 | 1.3      | 50,440     |
| 26                                 | Nước mắm Barona    | Chai | 49,500    | 2        | 99,000     | 49,500                 | 0.5      | 24,750     | 49,500                 | 1.5      | 74,250     |
| 27                                 | Cải Ngồng          | Kg   | 44,100    | 1        | 44,100     | 0                      | 0        | 0          | 44,100                 | 1        | 44,100     |
| <b>Chi kho lũy kể từ đầu tháng</b> |                    |      |           |          | 0          |                        |          | 0          |                        |          | 0          |

| TT | Diễn giải                      | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |           |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|--------------------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|-----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |                                |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng  | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2                              | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8         | 9          |                        |          |            |
|    | Chi chợ lũy kế từ đầu tháng    |     |           |          | 7,539,205  |                        | 1,736,255 |            |                        |          | 5,802,950  |
|    | Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    |     |           | 204      |            |                        | 47        |            |                        | 157      |            |
|    | Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng |     |           |          | 7,548,000  |                        | 1,739,000 |            |                        |          | 5,809,000  |
|    | Đã chi lũy kế từ đầu tháng     |     |           |          | 7,539,205  |                        | 1,736,255 |            |                        |          | 5,802,950  |
|    | Chênh lệch cuối ngày           |     |           |          | 8,795      |                        |           | 3,094.2    |                        |          | 5,700.8    |

**Cấp Dưỡng**



**Nguyễn Thị Thúy**

**Phó Hiệu Trưởng**

**Phan Thị Thanh Hà**